

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH TIỀN GIANG Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 14/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 10/3/2023

V/v tranh chấp: “*Xin ly hôn,
chia tài sản chung của vợ chồng,
tranh chấp quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Thủy

Các Thẩm phán: + Bà Hoàng Thị Thơ

+ Bà Lâm Ngọc Tuyền

Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Hà Phan – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà Nguyễn Thị Cẩm Thúy- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 79/2022/TLPT-HNGĐ ngày 06/12/2022 về việc tranh chấp: “*Xin ly hôn, chia tài sản chung của vợ chồng, tranh chấp quyền sử dụng đất*”

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 534/2022/HNGĐ-ST, ngày: 29/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 83/2023/QĐ-PT ngày 30 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Huỳnh Xuân H, sinh năm 1985;

Địa chỉ: ấp V, xã Đ, huyện C, Tiền Giang.

Bị đơn: Anh Trần Hữu N, sinh năm 1986;

Địa chỉ: ấp V, xã Đ, huyện C, Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền về tài sản: Chị Hồ Thị N1, sinh năm 1976;

Địa chỉ: H Ô, khu A, Thị trấn C, huyện C, Tiền Giang.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1958;

2. Bà Huỳnh Thị H2, sinh năm 1963;

Cùng địa chỉ: Ấp V, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H1. bà H2: Bà Nguyễn Thị Thúy P, sinh năm 1963;

Địa chỉ: 4 H, Tổ H, Khu phố A, Phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Ngân Hàng Thương mại cổ phần Đ - Chi Nhánh T2.

Người đại diện theo pháp luật: ông Trần Văn V. Chức vụ: Giám đốc.

Người kháng cáo:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Huỳnh Xuân H.

2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Ông Nguyễn Văn H1, bà Huỳnh Thị H2.

(Có mặt chị H, chị N1 và bà P. Vắng ông V).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn – Chị Nguyễn Huỳnh Xuân H trình bày:

Chị và anh Trần Hữu N tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã Đ cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 12 ngày 16/02/2017. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn về vấn đề tài chính, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, tình cảm ngày càng lạnh nhạt không thể hàn gắn được và đã sống ly thân nhau từ tháng 11/2019. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, vì vậy chị yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

-Về hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với anh Trần Hữu N.

-Về con chung: Anh chị không có con chung.

-Về tài sản chung: Năm 2017, vợ chồng chị có mua của bà Võ Thị Thu H3 1.125,3m² đất ở ấp V, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang với giá 150.000.000 đồng. Đồng thời cha mẹ chị là ông Nguyễn Văn H1, bà Huỳnh Thị H2 cũng mua phần đất liền kề của bà Võ Thị Thu H3 diện tích 2.000m² với giá 200.000.000 đồng (đã trả trước 150.000.000 đồng). Do không có tiền trả tiền mua đất, nên vợ chồng chị có xin ông H1, bà H3 cho vợ chồng chị đứng tên toàn bộ diện tích 3.125,3m² nêu trên để thế chấp ngân hàng vay số tiền 210.000.000 đồng (vợ chồng chị vay 150.000.000 đồng, ông H1, bà H3 vay 60.000.000 đồng). Vì chị đi làm công ty nên anh N trực tiếp đi làm thủ tục và anh N được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thửa số CI271211 ngày 16/5/2017 đối với thửa 232, tờ bản đồ 28, diện tích 3.125,3m².

Nay chị đồng ý trả lại cha mẹ chị 2.000m² đất (đo đạc thực tế 2.978,4m²) trong thửa đất 232 nêu trên, phần còn lại có diện tích 1.125,3m² (đo đạc thực tế 1.072,4m²) chị yêu cầu chia đôi và xin nhận phần đất phía sau.

Trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu độc lập của cha mẹ chị thì chị vẫn chỉ yêu cầu anh N chia cho chị ½ diện tích của phần đất 1.072,4m² này, còn nếu anh N muốn chia đôi diện tích đất này thì trả lại cho ông H1, bà H3 số tiền 200.000.000 đồng, ngôi nhà và trả tiền trụ thanh long.

Đối với ngôi nhà trên thửa đất 232 là của cha, mẹ chị xây cất cho ở để giữ thanh long chứ không phải do vợ chồng xây cất. Đồ dùng trong nhà cũng do cha, mẹ chị mua sắm chứ vợ chồng không mua sắm. Chị đồng ý trả lại ngôi nhà cho cha, mẹ chị.

-Về nợ chung: Vợ chồng chị có vay tiền của Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh T2. Ngày 07/5/2021, chị đã trả tất số nợ còn lại cho Ngân hàng với số tiền vốn 63.000.000 đồng và tiền lãi 444.280 đồng. Chị yêu cầu chia đôi số nợ này.

Bị đơn – anh Trần Hữu N trình bày:

Anh thống nhất với lời trình bày của chị Nguyễn Huỳnh Xuân H về thời gian, điều kiện kết hôn, thời gian chung sống, nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn, thời gian sống ly thân. Nay anh đồng ý ly hôn vì không còn tình cảm vợ chồng với chị H.

- Về con chung: Anh và chị H không có con chung.

- Về tài sản chung: Diện tích đất 3.125,3m² thuộc thửa 232, tờ bản đồ số 28, theo Giấy chứng nhận số CI271211 ngày 16/5/2017 do Sở T cấp cho anh đứng tên là đất của vợ chồng anh mua của bà Võ Thị Thu H3 với số tiền 350.000.000 đồng nên đây là tài sản chung của vợ chồng, anh đồng ý chia cho chị H ½ diện tích đất này.

- Về nợ chung: Vợ chồng anh mua diện tích đất nêu trên giá 350.000.000 đồng, trong đó cha mẹ anh cho 150.000.000 đồng và vợ chồng anh vay thêm số tiền 210.000.000 đồng của Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh T2 để trả tiền mua đất cho bà Võ Thị Thu H3 200.000.000 đồng còn lại 10.000.000 đồng để vợ chồng anh chi tiêu trong gia đình. Hiện tại anh đã trả số nợ trên, còn nợ lại 84.000.000 đồng. Anh yêu cầu chia đôi số nợ này.

Do bận việc đi làm nên anh xin vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền về tài sản của anh Trần Hữu N trình bày:

Vợ chồng anh N có mua phần đất diện tích 3.125,3m², thửa 232, tờ bản đồ số 28, giấy chứng nhận số CI271211 ngày 16/5/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho anh N đứng tên, đất mua của bà Võ Thị Thu H3 với số tiền 350.000.000 đồng, trong đó cha mẹ của anh N cho 150.000.000 đồng và anh N vay 210.000.000 đồng của Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh T2 để trả tiền mua đất cho bà H3.

Nay anh N đồng ý với yêu cầu của chị H về việc chia đôi diện tích đất 1.072,4 m², giao anh N phần đất giáp đường công cộng, còn lại chị H nhận phần phía sau.

Riêng đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn H1, bà Huỳnh Thị H2 và yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Huỳnh Xuân H về việc đòi 2.000m² đất trong tổng số 3.125,3m² đất tranh chấp và ngôi nhà, trụ thanh long gắn liền với đất thì anh N không đồng ý.

Anh N yêu cầu trụ thanh long trồng trên diện tích đất được chia của bên nào thì bên đó sử dụng, không phải hoàn giá trị chênh lệch cho nhau. Còn ngôi nhà là

tài sản chung của vợ chồng, anh N yêu cầu được nhận nhà và đồng ý hoàn $\frac{1}{2}$ giá trị nhà cho chị H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập – ông Nguyễn Văn H1, bà Huỳnh Thị H2 có người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị Thúy P trình bày:

Năm 2017, ông H1, bà H2 có mua của bà Võ Thị Thu H3 2.000m² đất trong tổng số 3.125,3m² thuộc thửa 232, tờ bản đồ 28, tại ấp V, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang và ông bà có xây cất 01 ngôi nhà đơn sơ để ở, canh tác thanh long. Cũng trong năm 2017, vợ chồng chị H, anh N có mua 1.125,3m² đất liền kề với 2.000m² đất này. Do không có tiền trả tiền mua đất, nên vợ chồng H, N có xin đứng tên luôn 3.125,3m² đất để vay tiền Ngân hàng được vợ chồng ông H1 đồng ý. Do chị H làm công nhân công ty không có thời gian để cùng đi làm giấy tờ đất nên để anh N đi làm thủ tục và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI271211 ngày 16/5/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp. Sau khi được đứng tên, anh N thế chấp quyền sử dụng đất để vay của Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh T2 210.000.000 đồng, trong đó ông H1 vay 70.000.000 đồng và 140.000.000 là vợ chồng anh N vay, vì thế sau này ông H1 đã trực tiếp trả nợ cho Ngân hàng phần tiền của ông H1 vay, phần còn lại do anh N trả.

Đối với ngôi nhà trên đất: Do lúc mua 2.000² đất, ông H1 trồng thanh long, ông H1 cất nhà này để ở giữ thanh long. Do H, N không có nhà ở, nên ông H1 cho N và H ở nhà này để ở giữ thanh long chứ không phải nhà do H, N xây cất.

Nay ông H1, bà H3 yêu cầu anh N và chị H trả lại 2.000m² đất trong tổng số 3.125,3m² cùng ngôi nhà gắn liền với đất thuộc thửa 232, tờ bản đồ số 28, tọa lạc ấp V, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

-Ngân hàng TMCP Đ Chi nhánh T2, trình bày:

Anh Trần Hữu N và chị Nguyễn Huỳnh Xuân H có vay của Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh T2 số tiền 210.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/9860196/HĐTD ngày 12/6/2017, mục đích vay tiêu dùng. Ngày 07/5/2021, Ngân hàng đã thu dứt toàn bộ nợ vay gốc và lãi.

Ngân hàng còn đang giữ bản chính giấy chứng nhận số CI271211 ngày 16/5/2017 do Sở T cấp cho anh N đứng tên do anh N và chị H không đồng thời có mặt để làm thủ tục nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do bận công tác nên Ngân hàng xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

*Bản án hôn nhân sơ thẩm số 534/2022/HNGĐ-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng: Điều 51, Điều 56, Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 166, Điều 501, Điều 502, Điều 503 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 188, Điều 202, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Huỳnh Xuân H

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Huỳnh Xuân H được ly hôn với anh Trần Hữu N.

2. Về tài sản chung:

Chị Nguyễn Huỳnh Xuân H được quyền sử dụng diện tích 1.489,2 m² (gồm các phần đất ký hiệu T5, T6, T7 và T8 theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 21/8/2020 của của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ1) trong diện tích 3.125,3m² (đo đạc thực tế còn lại 2.978,4m²) đất lúa, thửa 232, tờ bản đồ số 28, giấy chứng nhận số CI271211 ngày 16/5/2017 do Sở T cấp cho anh Trần Hữu N đứng tên, tọa lạc: ấp V, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang;

Anh Trần Hữu N được quyền sử dụng diện tích đất 1.489,2 m² đất lúa (gồm phần đất ký hiệu từ T1, T2, T3, T4 theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 21/8/2020 của của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ1), trong diện tích 3.125,3m² (đo đạc thực tế còn lại 2.978,4m²) thửa 232, tờ bản đồ số 28, giấy chứng nhận số CI271211 ngày 16/5/2017 do Sở T cấp cho anh Trần Hữu N đứng tên, tọa lạc: ấp V, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang;

Anh Trần Hữu N được quyền sở hữu toàn bộ ngôi nhà xây dựng trên phần đất thửa 232 nêu trên.

Anh Trần Hữu N có nghĩa vụ tháo dỡ phần nhà tạm diện tích 3.8m² (ký hiệu T6 theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 21/8/2020 của của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ1) và giao diện tích đất được chia 1.489,2 m² nêu trên cho chị Nguyễn Huỳnh Xuân H ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Anh Trần Hữu N và chị Nguyễn Huỳnh Xuân H được quyền sở hữu các trụ bê tông trồng thanh long trên mỗi phần đất được chia cho các đương sự.

Vị trí, kích thước của các phần đất chia cho các đương sự có sơ đồ đo đạc theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 21/8/2020 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ1 kèm theo.

Anh Trần Hữu N có nghĩa vụ hoàn lại chị Nguyễn Huỳnh Xuân H ½ giá trị ngôi nhà xây dựng trên phần đất thửa 232 nêu trên theo giá trị mà Hội đồng định giá đã định giá với số tiền 42.836.000 đồng (Bốn mươi hai triệu, tám trăm ba mươi sáu nghìn đồng) ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Đ Chi nhánh T2 (Phòng giao dịch huyện C) có nghĩa vụ giao lại cho anh Trần Hữu N giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI271211 ngày 16/5/2017 do Sở T cấp cho anh Trần Hữu N đứng tên, tọa lạc: ấp V, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang để các đương sự tiến hành các thủ tục cấp lại quyền sử dụng diện tích đất được chia như nêu trên.

Các đương sự được có quyền, nghĩa vụ liên hệ các cơ quan có thẩm quyền quản lý về đất đai để tiến hành các thủ tục cấp quyền sử dụng diện tích đất được chia như nêu trên theo nội dung Quyết định của Bản án này.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn H1, bà Huỳnh Thị H2 về việc yêu cầu anh Trần Hữu N, chị Nguyễn Huỳnh Xuân H trả lại diện tích đất diện

tích 2.000m², qua đo đạc còn lại 1.906.0m² thửa 232, tờ bản đồ số 28, giấy chứng nhận số CI271211 ngày 16/5/2017 do Sở T cấp cho anh Trần Hữu N đứng tên, tọa lạc: ấp V, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang cùng ngôi nhà xây dựng trên thửa đất này.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

* Ngày 10/10/2022, chị Nguyễn Huỳnh Xuân H có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết các vấn đề sau:

-Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Nguyễn Văn H1 và bà Huỳnh Thị H2 về việc đòi lại 2.000m² đất và căn nhà thô sơ trên đất.

-Yêu cầu xem xét chi phí do ông H1, bà H2 bỏ ra mua đất, làm nhà, đổ trụ trồng thanh long. Buộc anh N và chị H hoàn một phần tiền cho ông H1, bà H2.

-Yêu cầu được nhận căn nhà và đồng ý hoàn trả cho anh N ½ giá trị căn nhà.

* Ngày 10/10/2022, ông Nguyễn Văn H1 và bà Huỳnh Thị H2 có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu độc lập của ông bà.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Chị Nguyễn Huỳnh Xuân H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đề nghị hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm.

- Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn H1, bà Huỳnh Thị H2 giữ nguyên yêu cầu độc lập, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đề nghị hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm.

- Người đại diện theo ủy quyền về tài sản của anh Trần Hữu N không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của chị H, ông H1 và bà H2. Đề nghị hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên: Xét thấy việc ông H1, bà H2 và chị H cho rằng trong tổng diện tích 3.125,3m² đất do anh N đứng tên có 2.000m² là của ông H1, bà H2 mua và nhờ anh N đứng tên giùm là không có cơ sở. Tuy nhiên, xét về công sức đóng góp thì chị H có nhiều công sức hơn anh N, nên đề nghị hội đồng xét xử chia cho chị H phần tài sản có giá trị nhiều hơn. Đối với căn nhà và trụ thanh long trên đất thì bản án sơ thẩm xác định là tài sản chung của anh N và chị H là có cơ sở. Từ những nhận định như đã nêu trên, đề nghị hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H1, bà H2; Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị H; sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Huỳnh Xuân H, ông Nguyễn Văn H1, bà Huỳnh Thị H2 là trong hạn luật định nên được hội đồng xét xử xem xét, giải quyết.

[2]. Anh Trần Hữu N và Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ - Chi nhánh T2 có đơn xin vắng mặt, do đó Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[3]. Về nội dung kháng cáo, xét thấy:

Phần đất tranh chấp có diện tích 3.125,3m² thuộc thửa 232, tờ bản đồ 28 tại địa chỉ ấp V, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang, do anh Trần Hữu N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CI 271211 ngày 16/5/2017 có nguồn gốc của bà Võ Thị Thu H3 chuyển nhượng cho anh Trần Hữu N theo “ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 23/3/2017” (bút lục 125-127).

Chị H, ông H1 và bà H3 cho rằng trong số 3.125,3m² đất nêu trên có 2.000m² là của vợ chồng ông H1 nhận chuyển nhượng, còn anh N và chị H chỉ nhận chuyển nhượng 1.125,3m², do không có tiền trả tiền mua đất nên anh N và chị H xin ông H1, bà H3 cho anh N đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp vay tiền ngân hàng trả tiền mua đất cho bà Võ Thị Thu H3.

Tuy nhiên, tại “Giấy xác nhận về việc mua bán đất ngày 03/8/2020” của bà Võ Thị Thu H3 thể hiện nội dung vào năm 2017 bà Võ Thị Thu H3 có chuyển nhượng 3.125,3m² đất cho anh Trần Hữu N chứ không phải chỉ chuyển nhượng cho anh N 1.125,3m² đất như chị H và vợ chồng ông H1 trình bày. Ý kiến xác nhận của bà Võ Thị Thu H3 hoàn toàn phù hợp với các tài liệu, chứng cứ liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Võ Thị Thu H3 với anh Trần Hữu N do Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp trong hồ sơ vụ án. Mặt khác, tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng Nguyễn Thị Ngọc L, bà L trình bày ông H1 có đến hỏi bà H3 để mua phần đất này cho vợ chồng anh N, sau đó vợ chồng anh N có đến gặp bà H3 và nói vợ chồng anh N mua phần đất này để trồng thanh long và chị H để cho anh N đứng tên. Vì vậy, có đủ cơ sở xác định thửa đất 232, tờ bản đồ 28, diện tích 3.125,3m² tại địa chỉ ấp V, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản chung của vợ chồng anh N, chị H theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông H1, bà H3 về việc đòi lại 2.000m² đất trong tổng diện tích 3.125,3m² nêu trên là có căn cứ, phù hợp pháp luật.

Tại phiên tòa, chị H và bà P cho rằng trong số tiền mua đất thì ông H1, bà H3 bỏ ra 200.000.000 đồng, vợ chồng chị H, anh N bỏ ra 150.000.000 đồng nhưng anh N không thừa nhận mà ông H1, bà H3 và chị H không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Do đó, không đủ cơ sở xác định chị H có công sức đóng góp nhiều hơn anh N trong việc tạo lập khối tài sản chung của vợ chồng. Cho nên, việc chị H, ông H1 và bà H3 yêu cầu hội đồng xét xử xem xét công sức đóng góp của các bên để chia cho chị H phần tài sản có giá trị nhiều hơn phần chia anh N là không có căn cứ nên không được hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà và T3, hội đồng xét xử xét thấy:

Chị H, ông H1 và bà H3 cho rằng ngôi nhà và 390 trụ thanh long là do ông H1 bỏ tiền ra xây cất. Chứng cứ chứng minh là hóa đơn mua tole lạnh của “Cửa hàng tole A.Quẹo” thể hiện ông H1 mua số tole trị giá 19.980.000 đồng để xây cất ngôi nhà trên thửa đất số 232 nhưng với số lượng tole này chưa đủ cơ sở chứng

minh ông H1 là người bỏ tiền ra xây cất nhà, bỏ lễ qua lời trình bày của ông Võ Văn M, anh Võ Hoàng L1 là nhân công trực tiếp xây nhà cho anh N đã xác định anh N là người trực tiếp thuê ông M và anh L1 đến làm mộc, cửa, đổ cột, trát nền xi-măng và lợp nhà, phù hợp với kết cấu của ngôi nhà hiện nay. Do đó, có đủ cơ sở xác định ngôi nhà là tài sản chung của vợ chồng chị H, anh N. Xét anh N có nhu cầu sử dụng nhà ở nên Tòa án cấp sơ thẩm giao cho anh N được quyền sở hữu nhà, đồng thời buộc anh N hoàn $\frac{1}{2}$ giá trị nhà cho chị H là phù hợp pháp luật.

Đối với 390 triệu thanh long gắn liền trên đất, ông H1 có cung cấp hóa đơn mua vật tư tại “Cửa hàng Sáu Ứng” với số tiền 28.050.000 đồng để chứng minh trụ thanh long hoàn toàn do ông H1 đầu tư và đổ trụ chứ không phải vợ chồng anh N đầu tư. Tuy nhiên, tại “Biên bản hòa giải ngày 17/01/2020” chị H trình bày: “...*nguồn tiền đầu tư trồng thanh long, tiền vật tư là của ba mẹ tôi cho mượn với số tiền 28.050.000 đồng*”. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án, ông H1 cung cấp hóa đơn mua vật tư tại cửa hàng S ngày 20.3.2017 với số tiền 28.050.000 đồng, còn chị H lại cung cấp hóa đơn mua vật tư do ông H1 mua cũng với số tiền 28.050.000 đồng nhưng với thời gian là ngày 20.03.2016 (thời điểm này vợ chồng chị H chưa mua đất) là không phù hợp. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không yêu cầu định giá 390 triệu thanh long này và thống nhất thỏa thuận trụ thanh long trồng trên đất được chia của bên nào thì người đó được sở hữu mà không phải hoàn lại giá trị. Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự là hoàn toàn phù hợp.

Từ những nhận định như đã nêu trên, hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị H, ông H1 và bà H3, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[4]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát có một phần phù hợp với nhận định nêu trên nên được chấp nhận một phần.

[5]. Về án phí: Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm.

Ông H1, bà H3 là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 308, Điều 147, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 166, Điều 501, Điều 502, Điều 503 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự; Điều 188, Điều 202, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1/- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Huỳnh Xuân H, ông Nguyễn Văn H1 và bà Huỳnh Thị H2.

Giữ nguyên bản án hôn nhân sơ thẩm số 534/2022/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Xử:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Huỳnh Xuân H.

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Huỳnh Xuân H được ly hôn với anh Trần Hữu N.

Về tài sản chung:

Chị Nguyễn Huỳnh Xuân H được quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.489,2m², loại đất lúa, thuộc thửa 232, tờ bản đồ số 28, tại địa chỉ: Ấp V, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang (gồm các phần đất có ký hiệu T5, T6, T7, T8 theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 21/8/2020 kèm theo bản án).

Anh Trần Hữu N được quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.489,2m², loại đất lúa, thuộc thửa 232, tờ bản đồ số 28, tại địa chỉ: Ấp V, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang (gồm các phần đất có ký hiệu T1, T2, T3, T4 theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 21/8/2020 kèm theo bản án) và được quyền sở hữu một ngôi nhà gắn liền với diện tích đất nêu trên.

Anh Trần Hữu N và chị Nguyễn Huỳnh Xuân H được quyền sở hữu các trụ bê - tông trồng thanh long trên mỗi phần đất được chia cho các đương sự.

Anh Trần Hữu N có nghĩa vụ hoàn lại cho chị Nguyễn Huỳnh Xuân H ½ giá trị ngôi nhà là 42.836.000 đồng (Bốn mươi hai triệu, tám trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ khi chị Nguyễn Huỳnh Xuân H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu anh Trần Hữu N chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải trả lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

1.2. Anh Trần Hữu N và chị Nguyễn Huỳnh Xuân H được quyền kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia theo quyết định của bản án.

1.3. Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Đ - Chi nhánh T2 có nghĩa vụ giao trả cho anh Trần Hữu N 01 (một) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI271211 ngày 16/5/2017 do Sở T cấp cho anh Trần Hữu N đứng tên đối với thửa đất số 232, tờ bản đồ số 28, tại địa chỉ: Ấp V, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

1.4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn H1, bà Huỳnh Thị H2 về việc yêu cầu anh Trần Hữu N, chị Nguyễn Huỳnh Xuân H trả lại 2.000m² đất (đo đạc thực tế 1.906.0m²) thuộc thửa 232, tờ bản đồ số 28 và ngôi nhà gắn liền với đất tại địa chỉ: Ấp V, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2/- Về án phí: Ông Nguyễn Văn H1, bà Huỳnh Thị H2 được miễn toàn bộ án phí.

Chị Nguyễn Huỳnh Xuân H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm; 4.748.000 đồng án phí chia tài sản nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.800.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0003919 ngày 07/7/2020 của Chi

cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang. Như vậy, chị H còn phải nộp tiếp số tiền 3.248.000 đồng (Ba triệu, hai trăm, bốn mươi tám ngàn đồng).

Anh Trần Hữu N phải chi án phí chia tài sản là 4.748.000 đồng (Bốn triệu, bảy trăm, bốn mươi tám ngàn đồng).

Chị Nguyễn Huỳnh Xuân H phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0025117 ngày 10/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3/- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Thu Thủy.